

teeth n.

răng (số nhiều của tooth, từ 2 cái trở lên)



mice n.

những con chuột (số nhiều của mouse)



to wear glasses

đeo kính



hint n.

lời gợi ý



spot n. /spot/

dấu, đốm, vết

**Step 1 Book 1 Unit 2 Appearances SEC**

get v. /get/	được, có được
get old	già đi 
Line n. /lain/	dây, đường, tuyến, nếp
some (pron) /sʌm/	một ít, một vài
area n. /'eə.ri.ə/	khu vực
to smile v. /smaɪl/	mỉm cười 
cut v. /kʌt/	cắt, chặt 
front n., adj. /frʌnt/	mặt; đằng trước, về phía trước 

Step 1 Book 1 Unit 2 Appearances SEC

part (n) /pa:t/	phần, bộ phận
eye color	màu mắt 
type n., v. /taip/	loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại
letter n. /'letə/	bức thư; chữ cái, mẫu tự 
now adv. /nau/	bây giờ, hiện giờ, hiện nay
wait v. /weɪt/	chờ đợi
weekend n. / ,wi:k 'end/	cuối tuần 
go shopping	đi mua sắm 

Step 1 Book 1 Unit 2 Appearances SEC

meet v. /mi:t/

gặp, gặp gỡ



shampoo
/ʃæm'pu:/ n.

dầu gội đầu



to wash one's hair

gội đầu



to follow
v. /'fɒləu/

đi theo sau, theo, tiếp theo



over there

ở đằng kia

to see

nhìn thấy



Step 1 Book 1 Unit 2 Appearances SEC

airport	(n) sân bay, phi trường 
attend	tham dự
important adj. /im'pɔ:tənt/	quan trọng, hệ trọng
flight number	số hiệu chuyến bay 
the tallest	cao nhất (tính từ so sánh hơn nhất của tall) 
change v., n. /tʃeɪndʒ/	thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi
because conj. /bi'kɔ:z/	bởi vì, vì
to want to do something	muốn làm gì

Step 1 Book 1 Unit 2 Appearances SEC

but conj. /bʌt/	nhưng
sports /spo:ts/ n.	thể thao (nói chung) 
mad adj. /mæd/	điên, mất trí; bức điên người 